hinelearn

HSK 1 · LUYỆN ĐỌC · ĐỂ IN RA

Đọc chữ trước, *pinyin sau*

Chặng 4 · Điền từ

yuèdú mónǐtí
阅读 模拟题

Trang đề chỉ có chữ Hán: bấm giờ, gạch chân chỗ trả lời, tô phiếu. Pinyin, nghĩa và lời giải nằm ở trang riêng — chỉ lật sang khi đã làm xong.

42	3	1/6
câu đọc	bài	chặng

Cách dùng sổ

1. Đặt đồng hồ, làm đúng thời gian ghi ở đầu trang.
2. Bút chì, gạch chân chỗ trả lời ngay trên đề.
3. Tô phiếu như ngày thi.
4. Lật sang lời giải, đọc dòng bẫy câu sai.

Lộ trình

- ☐ **Bài 7** Chỗ trống cần từ gì · trang 2
- ☐ **Bài 8** Điền từ trong hội thoại · trang 9
- ☐ **Ôn 2** Hỏi đáp và điền từ · trang 15

Quét để học trên điện thoại

Bản trên web chấm điểm và nghe từng câu.

hinelearn.com/chinese/luyen-doc-hsk1

这个包子太好吃了！

Bài 7 · Chỗ trống cần từ gì · câu 1–16

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 10 phút

希 *Hine:* **Nhìn hai bên chỗ trống.** Mình gạch chân chữ đứng ngay trước chỗ trống trước tiên. Hai bên đã gạch xong thì sáu từ thường chỉ còn hai từ hợp loại.

NHÌN THẤY → CHỖ TRỐNG CẦN nhìn chữ, viết nghĩa

很 / 太 / 非常（　） → 好吃, 漂亮

一个 / 这本（　） → 苹果, 书

我 / 你（　）… → 买, 喝, 是

想 / 会 / 要（　）

（　） → 个, 本, 件

VĂN BẢN LUYỆN · SÁU CÂU HINE CHÉP 6 ô · mỗi ô dùng một lần

A 好吃	B 下	C 本
D 很	E 是	F 买

1. 我 _____ 喜欢喝茶。
2. 这个包子太 _____ 了。
3. 我想 _____ 一件衣服。
4. 安娜 _____ 我的同学。
5. 明天 _____ 雨。
6. 这 _____ 书是我的。

BỘ 1 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 喝	B 漂亮	C 本
D 想	E 太	F 医院

VD 我妈妈在 _____ 工作。 F

7 这件衣服很 _____。

8 你要 _____ 什么？

9 我 _____ 去中国学习汉语。

10 这 _____ 书很好看。

11 今天 _____ 冷了！

BỘ 2 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 睡觉	B 口	C 认识
D 新	E 坐	F 苹果

VD 我想吃一个 _____。 F

12 晚上十一点了，我要 _____ 了。

13 我们 _____ 出租车去吧。

14 你 _____ 那个老师吗？

15 我买了一个 _____ 手机。

16 A：你家有几口人？ B：四 _____ 人。

PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1	A	B	C	D	E	F	2	A	B	C	D	E	F	3	A	B	C	D	E	F
4	A	B	C	D	E	F	5	A	B	C	D	E	F	6	A	B	C	D	E	F
7	A	B	C	D	E	F	8	A	B	C	D	E	F	9	A	B	C	D	E	F
10	A	B	C	D	E	F	11	A	B	C	D	E	F	12	A	B	C	D	E	F
13	A	B	C	D	E	F	14	A	B	C	D	E	F	15	A	B	C	D	E	F
16	A	B	C	D	E	F														

解 LỜI GIẢI · BÀI 7

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



NHÌN THẤY → CHỖ TRỐNG CẦN

hěn tài fēicháng
很 / 太 / 非常 （ ） → hǎochī 好吃，
piàoliang
漂亮

sau từ chỉ mức độ → chỗ trống cần tính từ

yí gè zhè běn
一个 / 这本 （ ） → píngguǒ 苹果，shū 书

sau số + lượng từ → chỗ trống cần danh từ

wǒ nǐ
我 / 你 （ ） … → mǎi 买，hē 喝，shì 是

giữa người và danh từ → chỗ trống cần động từ

xiǎng huì yào
想 / 会 / 要 （ ）

sau "muốn", "biết", "cần" → chỗ trống cần động từ

（ ） → gè 个，běn 本，jiàn 件

giữa số và danh từ → chỗ trống cần lượng từ

1

Wǒ hěn xǐhuan hē chá
我 很 喜欢 喝 茶。

Tôi rất thích uống trà.

Đáp án D — hěn 很 (rất · phó từ)

Sau wǒ 我, trước xǐhuan 喜欢 → từ chỉ mức độ.

2

Zhège bāozi tài hǎochī le
这个 包子 太 好吃 了。

Cái bánh bao này ngon quá.

Đáp án A — hǎochī 好吃 (ngon · tính từ)

tài le
太 + _ + 了 → tính từ.

3

Wǒ xiǎng mǎi yí jiàn yīfu
我 想 买 一 件 衣服。

Tôi muốn mua một cái áo.

Đáp án F — mǎi 买 (mua · động từ)

xiǎng
想 + _ → động từ.

4

Ānnà shì wǒ de tóngxué
安娜 是 我 的 同学。

Anna là bạn cùng lớp tôi.

Đáp án E — shì 是 (là · động từ)

người + _ + người → shì 是.

5

Míngtiān xià yǔ
明天 下 雨。

Mai mưa.

Đáp án B — xià 下 (rơi (mưa), xuống · động từ)

yǔ xiàyǔ
_ + 雨 → 下雨 (mưa).

6

Zhè běn shū shì wǒ de
这 本 书 是 我 的。

Cuốn sách này là của tôi.

Đáp án C — běn 本 (cuốn (lượng từ của sách))

zhè shū
这 + _ + 书 → lượng từ của sách.

7

Zhè jiàn yīfu hěn piàoliang
这 件 衣服 很 漂亮。

Cái áo này rất đẹp.

Đáp án B — piàoliang 漂亮 (đẹp)

hěn piàoliang
很 + _ → tính từ: 漂亮.

8

Nǐ yào hē shénme
你 要 喝 什么？

Bạn muốn uống gì?

Đáp án A — hē 喝 (uống)

yào shénme hē
要 + _ + 什么 → động từ: 喝.

9

Wǒ xiǎng qù Zhōngguó xuéxí Hànyǔ
我 想 去 中国 学习 汉语。

Tôi muốn đến Trung Quốc học tiếng Trung.

Đáp án D — xiǎng 想 (muốn)

_ đứng trước động từ qù 去 → xiǎng 想 (muốn).

10

Zhè běn shū hěn hǎokàn
这 本 书 很 好看。

Cuốn sách này rất hay.

Đáp án C — 本 (cuốn)

zhè shū běn
这 + _ + 书 → lượng từ: 本.

11

Jīntiān tài lěng le
今天 太 冷 了！

Hôm nay lạnh quá!

Đáp án E — 太 (quá)

le tài le
_ + tính từ + 了 → 太 ... 了.

12

Wǎnshang shíyī diǎn le, wǒ yào shuìjiào le
晚上 十一 点 了， 我 要 睡觉 了。

11 giờ đêm rồi, tôi đi ngủ đây.

Đáp án A — 睡觉 (ngủ)

yào shuìjiào
要 + _ → động từ; 11 giờ đêm → 睡觉.

13

Wǒmen zuò chūzūchē qù ba
我们 坐 出租车 去 吧。

Mình đi taxi nhé.

Đáp án E — 坐 (ngồi, đi (xe))

chūzūchē zuò
_ + 出租车 → 坐 (đi xe).

14

Nǐ rènshi nàge lǎoshī ma
你 认识 那个 老师 吗？

Bạn có quen cô giáo kia không?

Đáp án C — 认识 (quen biết)

nǐ rènshi
你 + _ + người → động từ: 认识.

15

Wǒ mǎi le yí gè xīn shǒujī
我 买 了 一 个 新 手机。

Tôi mua một cái điện thoại mới.

Đáp án D — 新 (mới)

yí gè shǒujī xīn
一个 + _ + 手机 : còn chỗ trước danh từ → 新 (mới).

16

Nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén Sì kǒu rén
你家有几口人？四口人。

A: Nhà bạn có mấy người? B: Bốn người.

Đáp án B kǒu 口 ((lượng từ đếm người trong nhà))

số + _ + rén 人, câu A đã có jǐ kǒu rén 几口人 → kǒu 口.

我们几点见?

Bài 8 · Điền từ trong hội thoại · câu 1–16

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 10 phút

希

Hine: **Câu này gợi câu kia.** Mình đọc câu không có chỗ trống trước. Nó gần như đã nói sẵn đáp án.

VĂN BẢN LUYỆN · TIN NHẮN ANNA – HINE

6 ô · mỗi ô dùng một lần

A 漂亮	B 学校	C 有
D 几	E 喝	F 起床

1. A：你在哪儿？ B：我在 _____ 看书。
2. A：明天你 _____ 时间吗？ B：有，什么事？
3. A：你想 _____ 什么？ B：我想喝茶。
4. A：这件衣服怎么样？ B：很 _____ ！
5. A：你明天几点 _____ ？ B：七点。
6. A：我们 _____ 点见？ B：下午三点吧。

BỘ 1 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 时间	B 下午	C 好吃
D 谁	E 知道	F 多少

VD A：苹果 _____ 钱？ B：五块。 F

7 A：他是 _____？ B：他是我哥哥。

8 A：我们什么时候去？ B：_____ 两点去吧。

9 A：你 _____ 安娜在哪儿吗？ B：她在超市。

10 A：今天晚上你有 _____ 吗？ B：有，什么事？

11 A：这个菜怎么样？ B：很 _____！

BỘ 2 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 喂	B 怎么样	C 哪儿
D 回	E 几	F 喜欢

VD A：你 _____ 喝茶吗？ B：喜欢。 F

12 A：_____，你好！是安娜吗？ B：是我。

13 A：你住在 _____？ B：我住在学校里。

14 A：明天天气 _____？ B：不冷也不热。

15 A：你们 _____ 点下课？ B：十一点五十。

16 A：你什么时候 _____ 家？ B：晚上九点。

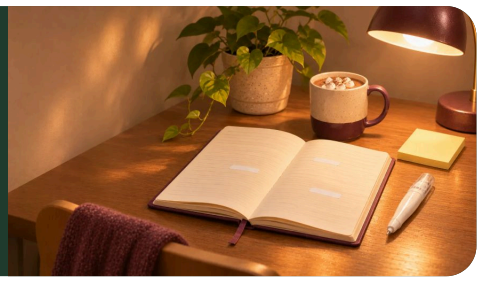
PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1	A	B	C	D	E	F	2	A	B	C	D	E	F	3	A	B	C	D	E	F
4	A	B	C	D	E	F	5	A	B	C	D	E	F	6	A	B	C	D	E	F
7	A	B	C	D	E	F	8	A	B	C	D	E	F	9	A	B	C	D	E	F
10	A	B	C	D	E	F	11	A	B	C	D	E	F	12	A	B	C	D	E	F
13	A	B	C	D	E	F	14	A	B	C	D	E	F	15	A	B	C	D	E	F
16	A	B	C	D	E	F														

解 LỜI GIẢI · BÀI 8

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



1

Nǐ zài nǎr Wǒ zài xuéxiào kàn shū
你 在 哪儿？ 我 在 学校 看 书。

A: Cậu đang ở đâu? B: Mình đang đọc sách ở trường.

Đáp án B — xuéxiào 学校 (trường)

A hỏi nơi → B đáp zài 在 + nơi chốn: xuéxiào 学校.

2

Míngtiān nǐ yǒu shíjiān ma Yǒu shénme shì
明天 你 有 时间 吗？ 有， 什么 事？

A: Mai cậu rảnh không? B: Có, việc gì thế?

Đáp án C — yǒu 有 (có)

B đáp yǒu 有 → chỗ trống của A cũng là yǒu 有.

3

Nǐ xiǎng hē shénme Wǒ xiǎng hē chá
你 想 喝 什么？ 我 想 喝 茶。

A: Cậu muốn uống gì? B: Mình muốn uống trà.

Đáp án E — hē 喝 (uống)

B đáp xiǎng hē chá 想喝茶 → chỗ trống của A là hē 喝.

4

Zhè jiàn yīfu zěnmeyàng Hěn piàoliang
这 件 衣服 怎么样？ 很 漂亮！

A: Cái áo này thế nào? B: Đẹp lắm!

Đáp án A — piàoliang 漂亮 (đẹp)

A hỏi zěnmeyàng 怎么样 (nhận xét); hěn 很 + _ → tính từ: piàoliang 漂亮.

5

Nǐ míngtiān jǐ diǎn qǐchuáng Qī diǎn
你 明天 几 点 起床？ 七 点。

A: Mai cậu mấy giờ dậy? B: Bảy giờ.

Đáp án F — qǐchuáng 起床 (thức dậy)

jǐ diǎn 几点 + _ → động từ; B đáp giờ → qǐchuáng 起床.

6

Wǒmen jǐ diǎn jiàn Xiàwǔ sān diǎn ba
我们 几 点 见？ 下午 三 点 吧。

A: Mình gặp lúc mấy giờ? B: 3 giờ chiều nhé.

Đáp án D jǐ 几 (mấy)

B đáp giờ → A hỏi jǐ diǎn 几点.

7

Tā shì shéi Tā shì wǒ gēge
他 是 谁？ 他 是 我 哥哥。

A: Anh ấy là ai? B: Anh ấy là anh trai mình.

Đáp án D shéi 谁 (ai)

B đáp người → A hỏi shéi 谁.

8

Wǒmen shénme shíhou qù Xiàwǔ liǎng diǎn qù ba
我们 什么 时候 去？ 下午 两 点 去 吧。

A: Khi nào mình đi? B: 2 giờ chiều đi nhé.

Đáp án B xiàwǔ 下午 (buổi chiều)

A hỏi khi nào; _ đứng trước liǎng diǎn 两点 → buổi trong ngày: xiàwǔ 下午.

9

Nǐ zhīdào Ānnà zài nǎr ma Tā zài chāoshì
你 知道 安娜 在 哪儿 吗？ 她 在 超市。

A: Bạn có biết Anna ở đâu không? B: Cô ấy ở siêu thị.

Đáp án E zhīdào 知道 (biết)

nǐ 你 + _ + một việc (Anna ở đâu) → zhīdào 知道. Bẫy: rènshi 认识 dùng cho người, không cho một việc.

10

Jīntiān wǎnshang nǐ yǒu shíjiān ma Yǒu shénme shì
今天 晚上 你 有 时间 吗？ 有， 什么 事？

A: Tối nay bạn có rảnh không? B: Có, việc gì thế?

Đáp án A shíjiān 时间 (thời gian)

yǒu 有 + _ → yǒu shíjiān 有时间 (rảnh).

11

Zhège cài zěnmeyàng Hěn hǎochī
这个 菜 怎么样？ 很 好吃！

A: Món này thế nào? B: Ngon lắm!

Đáp án C hǎochī 好吃 (ngon)

hěn 很 + _ → tính từ; nói về món ăn → hǎochī 好吃.

12

Wèi nǐ hǎo shì Ānnà ma Shì wǒ
喂，你好！是安娜吗？是我。

A: A lô, chào bạn! Anna đấy à? B: Mình đây.

Đáp án A — wèi 喂 (a lô)

Câu mở đầu cuộc gọi → wèi 喂.

13

Nǐ zhù zài nǎr Wǒ zhù zài xuéxiào li
你住在哪儿？我住在学校里。

A: Bạn sống ở đâu? B: Mình sống trong trường.

Đáp án C — nǎr 哪儿 (đâu)

B đáp nơi chốn → A hỏi nǎr 哪儿.

14

Míngtiān tiānqì zěnmeyàng Bù lěng yě bú rè
明天天气怎么样？不冷也不热。

A: Mai thời tiết thế nào? B: Không lạnh cũng không nóng.

Đáp án B — zěnmeyàng 怎么样 (thế nào)

B nhận xét → A hỏi zěnmeyàng 怎么样.

15

Nǐmen jǐ diǎn xiàkè Shíyī diǎn wǔshí
你们几点下课？十一点五十。

A: Các bạn mấy giờ tan học? B: 11 giờ 50.

Đáp án E — jǐ 几 (mấy)

diǎn + 点, B đáp giờ → jǐ 几.

16

Nǐ shénme shíhou huí jiā Wǎnshang jiǔ diǎn
你什么时候回家？晚上九点。

A: Khi nào bạn về nhà? B: 9 giờ tối.

Đáp án D — huí 回 (về)

jiā + 家 → huí jiā 回家 (về nhà); shénme shíhou 什么时候 đã là từ để hỏi, không cần jǐ 几.

没关系。

Ôn 2 · Hỏi đáp và điền từ · câu 1–10

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 10 phút

DẠNG 2 · HỎI – ĐÁP 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 六岁。	B 没关系。	C 不客气。
D 有，下午有。	E 坐出租车吧。	F 是我的。

VD 这是谁的书？ F

1 对不起！

2 你明天有时间吗？

3 你女儿几岁了？

4 我们怎么去？

5 谢谢你！

DẠNG 3 · ĐIỀN TỪ 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 打	B 冷	C 学习
D 前边	E 都	F 杯

VD 我要一_____茶。 F

6 我们_____是越南人。

7 外边很_____，你多穿一点儿衣服。

8 我在大学_____汉语。

9 晚上我给妈妈_____电话。

10 A：超市在哪儿？ B：在学校_____。

PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1	A	B	C	D	E	F	2	A	B	C	D	E	F	3	A	B	C	D	E	F
4	A	B	C	D	E	F	5	A	B	C	D	E	F	6	A	B	C	D	E	F
7	A	B	C	D	E	F	8	A	B	C	D	E	F	9	A	B	C	D	E	F
10	A	B	C	D	E	F														

解 LỜI GIẢI · ÔN 2

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



1

Duìbuqǐ
对不起！

Xin lỗi!

Méiguānxi
Đáp án B 没关系。 (Không sao.)

Cặp cố định: xin lỗi → không sao.

2

Nǐ míngtiān yǒu shíjiān ma
你 明天 有 时间 吗？

Mai bạn có rảnh không?

Yǒu xiàwǔ yǒu
Đáp án D 有， 下午 有。 (Có, buổi chiều thì rảnh.)

ma yǒu yǒu
Câu 吗 có 有 → đáp lặp 有.

3

Nǐ nǚ'ér jǐ suì le
你 女儿 几 岁 了？

Con gái anh mấy tuổi rồi?

Liù suì
Đáp án A 六 岁。 (Sáu tuổi.)

jǐ suì suì
几岁 → số + 岁.

4

Wǒmen zěnme qù
我们 怎么 去？

Mình đi bằng gì?

Zuò chūzūchē ba
Đáp án E 坐 出租车 吧。 (Đi taxi đi.)

zěnme
怎么 + đi → cách đi.

5

Xièxie nǐ
谢谢 你！

Cảm ơn bạn!

Búkèqi
Đáp án C 不客气。 (Không có gì.)

Cảm ơn → không có gì. Bẫy: méiguānxi 没关系 là đáp lời xin lỗi.

6

Wǒmen dōu shì Yuènán rén
我们 都 是 越南 人。

Chúng tôi đều là người Việt Nam.

Đáp án E — dōu 都 (đều)

wǒmen shì dōu
我们 (nhiều người) + _ + 是 → 都.

7

Wàibian hěn lěng, nǐ duō chuān yìdiǎnr yīfu
外边 很 冷，你 多 穿 一点儿 衣服。

Bên ngoài lạnh lắm, bạn mặc thêm chút áo.

Đáp án B — lěng 冷 (lạnh)

hěn lěng
很 + _ → tính từ; câu sau "mặc thêm áo" → 冷.

8

Wǒ zài dàxué xuéxí Hànyǔ
我 在 大学 学习 汉语。

Tôi học tiếng Trung ở đại học.

Đáp án C — xuéxí 学习 (học)

Hànyǔ xuéxí
_ + 汉语 → động từ: 学习.

9

Wǎnshang wǒ gěi māma dǎ diànhuà
晚上 我 给 妈妈 打 电话。

Tối tôi gọi điện cho mẹ.

Đáp án A — dǎ 打 (gọi (điện thoại))

diànhuà dǎ diànhuà
_ + 电话 → 打电话 (gọi điện).

10

Chāoshì zài nǎr? Zài xuéxiào qiánbian
超市 在 哪儿？在 学校 前边。

A: Siêu thị ở đâu? B: Ở phía trước trường.

Đáp án D — qiánbian 前边 (phía trước)

zài qiánbian
A hỏi nơi; 在 + chỗ + _ → từ chỉ vị trí: 前边.

★ MẸO ĐÃ HỌC

Từ để hỏi gọi tên câu đáp 谁 (shéi) → người · 几 (jǐ) / 多少 (duōshao) → số · 哪儿 (nǎr) → nơi · 什么时候 (shénme shíhou) → thời gian · 怎么 (zěnme) → cách · 怎么样 (zěnmeyàng) → nhận xét · 吗 (ma) → có / không.

Câu không có từ để hỏi Đi tìm "nửa kia": 对不起 (duìbuqǐ) → 没关系 (méiguānxi) · 谢谢 (xièxie) → 不客气 (búkèqi) · 请坐 (qǐng zuò) → 谢谢 (xièxie).

Nhìn hai bên chỗ trống 很 (hěn) / 太 (tài) + tính từ · 一个 (yí gè) + danh từ · 想 (xiǎng) / 要 (yào) + động từ · số + lượng từ.

Câu này gợi câu kia Câu đáp lặp từ của câu hỏi; câu đáp là giờ thì câu hỏi thiếu 几 (jǐ).